

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Quyết định số: 3368/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh Hải Dương Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 Về Dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2023; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 Về Kế hoạch phân bổ vốn đầu tư công năm 2023 của Hội đồng nhân dân thị xã Kinh Môn khóa II, nhiệm kỳ 2021-2026- Kỳ họp thứ chín;

Căn cứ Quyết định số: 1438/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ đầu tư công năm 2023;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách thị xã Kinh Môn năm 2023.

(Chi tiết theo phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước Kinh Môn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy;
- TT HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trương Đức San

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	626.454
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	257.092
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	4.900
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	252.192
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	369.362
-	Thu bổ sung cân đối	369.362
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	626.454
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	626.454
1	Chi đầu tư phát triển	110.458
2	Chi thường xuyên	503.467
3	Dự phòng ngân sách	12.529
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	\
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM
2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	626.454
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	257.092
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	369.362
-	Thu bổ sung cân đối	369.362
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	626.454
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	626.454
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	
-	Chi bổ sung cân đối	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	128.639
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	22.080
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	106.559
-	Thu bổ sung cân đối	106.559
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	128.639

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	362.887	279.172
I	Thu nội địa	362.887	279.172
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	400	1564
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	120.000	91.806
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.800	61.046
	- Thuế tài nguyên	200	1.560
	- Thuế giá trị gia tăng	18.000	29.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
5	Thuế thu nhập cá nhân	15.500	8.950
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	48.000	32.910
8	Thu phí, lệ phí	4.200	5.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.387	911
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	10.500	24.580
12	Thu tiền sử dụng đất	150.000	104.000
13	Thuế môn bài		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	10.000	4.800
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.900	4.651
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	755.093	626.454	128.639
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	755.093	626.454	128.639
I	Chi đầu tư phát triển	123.208	110.458	12.750
1	Chi đầu tư cho các dự án	123.208	110.458	12.750
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	-		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	-		
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-	-	-
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung</i>	-		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	-		
2	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	616.783	503.467	113.316
	Trong đó:	-		
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	346.392	345.870	522
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	-		
III	Dự phòng ngân sách	15.102	12.529	2.573
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
	Chương trình MTQG Nông thôn mới	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	626.454
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	626.454
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	110.458
1	Chi đầu tư cho các dự án	110.458
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	503.467
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	345.870
2	Chi khoa học và công nghệ	
3	Chi khác	397
4	Chi văn hóa thông tin thể thao	2.874
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.918
7	Chi bảo vệ môi trường	496
8	Chi các hoạt động kinh tế	54.217
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.929
10	Chi bảo đảm xã hội	54.201
11	Chi An ninh Quốc phòng	7.565
III	Dự phòng ngân sách	12.529
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
V	Chi chương trình mục tiêu	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	Chi cân đối NS Thị xã	626.454	110.458	503.467	12.529	0	-	-	-	-
I	Chi xây dựng cơ bản	110.458	110.458							
1	Từ nguồn vốn tập trung	19.208	19.208							
2	Từ nguồn tiền đất	80.850	80.850							
3	Từ nguồn 10% tiền đất chi cho đo đạc, quy hoạch	10.400	10.400							
4	Chi từ nguồn khác	0	0							
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	503.467		503.467						
I	Sự nghiệp kiến thiết, sự nghiệp kinh tế	54.217		54.217						
1.1	Sự nghiệp giao thông	4.347		4.347						
-	Phòng quản lý đô thị	4.112		4.112						
1.2	Sự nghiệp Nông nghiệp	7.979		7.979						
-	Phòng kinh tế	4.313		4.313						
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp.	1.782		1.782						
-	Hạt quản lý đê	1.634		1.634						
-	Sự nghiệp nông nghiệp khác (phòng chống cháy rừng...)	250		250						
1.3	Sự nghiệp kinh tế, kiến thiết thị chính, môi trường	41.890		41.890						
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường (SN môi trường)	2.200		2.200						
-	Phòng quản lý đô thị	4.500		4.500						
-	Phòng quản lý đô thị	1.500		1.500						
-	Phòng quản lý đô thị	2.500		2.500						
-	Phòng quản lý đô thị	260		260						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CTMTQG)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
-	Phòng quản lý đô thị	2.500		2.500						
-	Phòng quản lý đô thị	500		500						
-	Phòng quản lý đô thị	1.500		1.500						
-	Phòng quản lý đô thị	1.000		1.000						
-	Phòng quản lý đô thị	1.800		1.800						
-	Phòng quản lý đô thị	500		500						
-	Phòng quản lý đô thị	20.142		20.142						
2	Sự nghiệp giáo dục, Đào tạo	345.870		345.870						
2.1	Sự nghiệp giáo dục	343.027		343.027						
-	Mầm non	103.981		103.981						
-	Tiểu học	124.386		124.386						
-	Trung học cơ sở	93.925		93.925						
-	Trung tâm GDNN-GDTX	5.046		5.046						
-	Sự nghiệp phòng giáo dục	860		860						
-	Quản lý dự toán khối giáo dục (Tài chính - Kế hoạch)	250		250						
2.2	Sự nghiệp đào tạo	2.843		2.843						
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.843		2.843						
3	Sự nghiệp văn hóa	2.874		2.874						
-	Trung tâm văn hóa - thể thao	2.874		2.874						
4	Đài phát thanh	1.918		1.918						
5	Sự nghiệp y tế	496		496						
6	Đảm bảo xã hội (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)									
7	Quản lý hành chính	54.201		54.201						
7.1	Quản lý nhà nước	35.929		35.929						
-	Văn phòng HĐND&UBND	18.987		18.987						
-	Hội đồng nhân dân	6.451		6.451						
-	Phòng kinh tế	1.079		1.079						
-		1.292		1.292						

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ												
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CÔNG AN, QUẢN SỰ	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI TRONG ĐÓ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐAM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	10.1	10.2	11	12
	TỔNG SỐ	110.458	-	-	-	27.600	-	-	-	-	59.800	800	-	23.058	-
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã	110.458				27.600					59.800	800		23.058	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI BÁO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI TRONG ĐÓ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12
A	Chi cân đối NS Thị xã	626.454	574.237	0	0	0	54.269	0	0	14.784	0	0
I	Chi xây dựng cơ bản	110.458	574.237	0	0	0	54.269	0	0	13.746	0	0
1	Từ nguồn vốn tập trung	19.208					4.400			11.208		
2	Từ nguồn tiền đất	80.850					45.000			9.750		
3	Từ nguồn 10% tiền đất chi cho đo đạc, quy hoạch	10.400					10.400					
4	Chi từ nguồn khác											
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	503.467										
1	Sự nghiệp kiến thiết, sự nghiệp kinh tế	54.217					54.217					
1.1	Sự nghiệp giao thông	4.347					4.347	4.347				
-	Phòng quản lý đô thị	4.112					4.112					
1.2	Sự nghiệp Nông nghiệp	7.979					7.979					
-	Phòng kinh tế	4.313					4.313					
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.782					1.782					
-	Hạt quản lý đê	1.634					1.634					

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH QUỐC PHÒNG	CHI BÁO ĐẢM XÃ HỘI
								CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			
-	Quản lý dự toán khối giáo Dục (Tài chính - Kế hoạch)	250	250									
2.2	Sự nghiệp đào tạo	2.843	2.843									
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.843	2.843									
3	Sự nghiệp văn hóa	2.874										
-	Trung tâm văn hóa - thể thao	2.874										
4	Đài phát thanh	1.918			1.918							
5	Sự nghiệp y tế	496		496								
6	Đảm bảo xã hội (Phòng Lao động thương binh & Xã hội)	54.201										54.201
7	Quản lý hành chính	35.929								35.929		
7.1	Quản lý nhà nước	18.987								18.987		
-	Văn phòng HĐND&UBND	6.451								6.451		
-	Hội đồng nhân dân	1.079								1.079		
-	Phòng kinh tế	1.292								1.292		
-	Phòng tư pháp	728								728		
-	Phòng Quản lý đô thị	1.290								1.290		
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.173								1.173		
-	Phòng giáo dục và đào tạo	790								790		
-	Phòng y tế	432								432		
-	Phòng lao động TB&XH	1.032								1.032		
-	Phòng văn hóa thông tin	793								793		
-	Phòng Tài nguyên và môi trường	943								943		
-	Phòng Nội vụ	1.089								1.089		

DANH MỤC VÀ MỨC VỐN BỔ TRÍ CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Dự toán được Hội đồng nhân dân phê duyệt)

Đơn: 1.000 đồng

TT	Chương trình/ngành, lĩnh vực/ Nguồn vốn	Thời gian khởi công và hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (cuối cùng)	Tổng số vốn đã bố trí hết 2022	Vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2023	Tổng số	Phân bổ vốn		Ghi chú
									Nguồn XDCB cấp trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất	
1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 10 + 11	10	11	
TỔNG SỐ											
A/ PHÂN BỐ ĐỢT ĐẦU CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN											
I Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2022 trở về trước											
1	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 05 (giai đoạn 2)	2022-2023	Số 1643/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14.999.000	13.770.692	1.228.308	800.000	800.000	800.000		
2	Xây dựng điện chiếu sáng đường tỉnh 389 và 389B (giai đoạn I)	2022-2023	Số 2013/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	19.000.000	18.200.000	800.000	600.000	600.000	600.000		
II Dự án chuyển tiếp từ năm 2022 sang năm 2023											
1	Xây dựng Nhà làm việc một cửa thị xã Kinh Môn	2022-2023	Số 2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	29.945.694	13.640.000	16.305.694	14.700.000	14.700.000	5.000.000	9.700.000	
2	Nhà tang lễ	2022-2023	1642/QĐ-UBND ngày 15/12/2021	14.974.500	6.127.000	8.847.500	8.500.000	1.500.000	1.500.000		
3	Khu dân cư mới Trung Hòa, xã Thăng Long	2022-2023	Số 2018/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	35.768.955	7.346.000	28.422.955	20.000.000	-	-	-	
4	Hội trường Nhà văn hóa trung tâm thị xã Kinh Môn	2022-2023	Số 1322/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	45.905.400	13.071.711	32.833.689	28.000.000	-	-	-	
III Các nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư											
1	Quy hoạch tu bổ di tích danh lam thắng cảnh An Phụ - Kinh Châu - Niêm Dương	2021-2022	Số 1873/QĐ-UBND ngày 26/6/2021 UBND tỉnh	12.953.000	11.216.000	1.737.000	1.089.350	-	-	-	
2	Lập quy hoạch phân khu 1 - Phân khu đô thị hiện hữu, tỷ lệ 1/2000		Số 477/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	7.392.287	3.855.000	3.537.287	3.167.673	-	-	-	
3	Lập quy hoạch phân khu 2 - Phân khu đô thị cửa ngõ, tỷ lệ 1/2000		Số 478/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	5.708.738	3.360.000	2.348.738	2.063.301	-	-	-	
4	Lập quy hoạch phân khu 3 - Phân khu đô thị trung tâm, tỷ lệ 1/2000		Số 479/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	7.673.455	3.640.000	4.033.455	3.649.782	-	-	-	
5	Lập quy hoạch phân khu 4 - Phân khu đô thị công nghiệp phía tây bắc, tỷ lệ 1/2000		Số 480/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	3.506.859	1.489.000	2.017.859	1.842.516	-	-	-	
6	Lập quy hoạch phân khu 5 - Phân khu đô thị sinh thái, tỷ lệ 1/2000		Số 481/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	10.615.430	5.970.000	4.645.430	4.114.659	-	-	-	
7	Lập quy hoạch phân khu 6 - Phân khu đô thị công nghiệp phía tây, tỷ lệ 1/2000		Số 482/QĐ-UBND ngày 10/5/2022	4.518.664	2.705.000	1.813.664	1.587.731	-	-	-	

TT	Chương trình/ngành, lĩnh vực/Nguồn vốn	Thời gian khởi công và hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư (cuối cùng)	Tổng số vốn đã bố trí hết 2022	Vốn còn thiếu so với tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2023	Phân bổ vốn			Ghi chú	
								Tổng số	Bao gồm			
									Nguồn XDCB tập trung	Nguồn thu tiền sử dụng đất		
IV	Các dự án đầu tư khởi công mới năm 2023 của thị xã			60.246.041	1.000.000	59.246.041	57.000.000	8.308.000	26.150.000	34.458.000	26.150.000	
1	Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn; Hàng mục: Hoàn thiện sân vận động bãi đá xe			45.257.000	1.000.000	44.257.000	43.000.000	2.100.000	24.000.000	26.100.000	24.000.000	
2	Xây dựng Nhà khách thị xã Kinh Môn			14.989.041	-	14.989.041	14.000.000	6.208.000	2.150.000	8.358.000	2.150.000	
B/	PHẦN BỐ CHI TIẾT SAU							3.000.000	55.400.000	58.400.000	55.400.000	
I	Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư							3.000.000		3.000.000		Giao UBND thị xã phân bổ chi tiết sau khi đủ điều kiện
II	Dự án Xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với đường tỉnh 389B, thị xã Kinh Môn									45.000.000	45.000.000	Giao UBND thị xã phân bổ chi tiết sau khi đủ điều kiện
III	Thực hiện các dự án, nhiệm vụ quy hoạch, quản lý đất đai: 10 tỷ 400 triệu đồng (trích từ 10% số thu tiền sử dụng đất cấp huyện, cấp xã)									10.400.000	10.400.000	Giao UBND thị xã phân bổ chi tiết sau khi đủ điều kiện

Số: 01/BC-TCKH

Kinh Môn, ngày 05 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO

Về việc công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023

Kính gửi:

- UBND tỉnh Hải Dương;
- Sở Tài chính Hải Dương.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách như sau:

Căn cứ Quyết định số: 1460/QĐ-UBND ngày 30/12/2023 của UBND thị xã Kinh Môn về việc công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023;

Phòng Tài chính - Kế hoạch báo cáo tình hình thực hiện công khai dự toán 2023 như sau:

I - Tình hình công khai ngân sách tại các xã, thị trấn thuộc thị xã quản lý:

- Số xã chưa công khai ngân sách: Không
- Số xã đã thực hiện công khai: 23 xã, phường,

Số TT	Tên xã, thị trấn	Xã đã thực hiện công khai ngân sách						Ghi chú
		Nội dung		Hình thức		Thời gian		
		Đúng nội dung	Chưa đúng nội dung	Đúng hình thức	Chưa đúng hình thức	Đúng thời gian quy định	Chưa đúng thời gian quy định	
1	Thăng Long	x		x		x		
2	Lạc Long	x		x		x		
3	Quang Thành	x		x		x		
4	Lê Ninh	x		x		x		
5	Hiệp Hòa	x		x		x		
6	Bạch Đằng	x		x		x		
7	Thất Hùng	x		x		x		
8	Phạm Thái	x		x		x		
9	An Sinh	x		x		x		
10	Thượng Quận	x		x		x		
11	An Phụ	x		x		x		
12	Hiệp Sơn	x		x		x		
13	An Lưu	x		x		x		
14	Hiệp An	x		x		x		

15	Long Xuyên	x		x		x		
16	Thái Thịnh	x		x		x		
17	Hiến Thành	x		x		x		
18	Minh Hòa	x		x		x		
19	Hoành Sơn	x		x		x		
20	Duy Tân	x		x		x		
21	Tân Dân	x		x		x		
22	Minh Tân	x		x		x		
23	Phú Thứ	x		x		x		

II - Tình hình công khai ngân sách của thị xã theo quy định:

Thị xã đã thực hiện công khai ngân sách đúng nội dung, đúng hình thức, đúng thời gian quy định.

III - Tình hình thực hiện công khai tài chính của các đơn vị dự toán ngân sách thuộc ủy ban nhân dân thị xã:

- Số đơn vị dự toán chưa thực hiện công khai: không
- Số đơn vị dự toán đã thực hiện công khai ngân sách: 78 đơn vị, công khai theo đúng nội dung, đúng hình thức, đúng thời gian quy định.

IV - Tình hình thực hiện công khai tài chính của các dự án đầu tư XDCB có sử dụng vốn ngân sách nhà nước:

- Số dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng ngân sách nhà nước đã thực hiện công khai: 9 dự án. (Trong đó: 04 dự án chuyên tiếp của năm 2022; 5 dự án trong kế hoạch 2023).

V - Tình hình thực hiện công khai tài chính đối với các quỹ có nguồn gốc từ các khoản đóng góp của nhân dân.

- Số đơn vị dự toán chưa thực hiện công khai: không
- Số đơn vị dự toán đã thực hiện công khai ngân sách: 01 đơn vị (Ban QL di tích Kinh Môn), công khai theo đúng nội dung, đúng hình thức, đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT Thị xã uỷ;
- TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Cơ quan, đơn vị;
- Lưu: TCKH.



Trần Văn Pha